

TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH THEO THÁNG
(Kèm theo kế hoạch số 399/KH-THCSCT ngày 28/9/2025 của trường
THCS Chu Văn An)

Tháng	Công tác trọng tâm	Thực hiện	Điều chỉnh
8/2025	- Tham dự các lớp tập huấn chuyên môn của Sở GD&ĐT; - Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch Bồi dưỡng chuyên môn CBQL và GV hè 2025; - Tổ chức biên chế lớp học phân công giảng dạy. Xây dựng phương án tổ chức dạy học đáp ứng các cấp độ phòng chống dịch bệnh, thiên tai. - Chuẩn bị tốt mọi điều kiện cho năm học mới; lưu ý đến các thiết bị được cung cấp, Phòng học thông minh, Phòng học bộ môn, TVTB. - Xây dựng KHDG nhà trường theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT; xây dựng KHGD môn học - Tổ chức nghiên cứu học tập Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GD&ĐT về đánh giá xếp loại học sinh THCS và học sinh THPT. - HS tựu trường: 29/8/2025	- CBQL, GV	
9/2025	- Tổ chức Lễ Khai giảng - Ổn định đầu năm học. - Xây dựng kế hoạch chủ nhiệm, BDTX, Kế hoạch chuyên môn của trường, của tổ chuyên môn. - Tổ chức dạy học thống nhất phương pháp các môn chủ đề "Ứng dụng công nghệ AI trong dạy học nhằm phát triển năng lực phẩm chất học sinh theo chương trình GDPT 2018". - Hướng dẫn các nhiệm vụ chuyên môn trọng tâm đầu năm cho toàn thể CBGV. - Xây dựng KH tổ chức chuyên đề dạy học các môn - Ôn đội tuyển HSG lớp 9, hướng dẫn HS nghiên cứu khoa học KT, thi sáng tạo thanh	- CBQL, GVNV - CBQL, TTCM - CBQL, GV - CBQL, GV - CBQL, GV - CBQL và GV 2 tổ CM	

	thiếu niên nhi đồng. - Thực hiện công tác kiểm tra nội bộ - Tổ chức Hội nghị CMHS đầu năm học. - Triển khai thực hiện kế hoạch bồi dưỡng thực hiện CT GDPT 2018 - Tuyên truyền, giáo dục học sinh thực hiện Luật giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống bạo lực học đường. - Học trên nền tảng Bình dân học vụ số	GV Ban KT nội bộ BGH, GVNV BGH, CD CB-GV-NV Liên đội, GVCN CBGVNV	
10/2025	- Tổ chức Hội giảng chủ đề "Ứng dụng công nghệ AI trong dạy học nhằm phát triển năng lực phẩm chất học sinh theo chương trình GDPT 2018". - Tổ chức chuyên đề liên trường môn Ngữ văn - Tổ chức Hội nghị viên chức, người lao động - Tăng cường ôn luyện HSG các môn VH, hướng dẫn HS thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng. - Thực hiện công tác kiểm tra nội bộ. - Tuyên truyền, giáo dục học sinh thực hiện Luật giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống bạo lực học đường - Tổ chức Đại hội Liên Đội - Ra mắt các Câu lạc bộ - Tổ chức Tuần lễ học tập suốt đời - Tổ chức Hội thi văn nghệ - Tổ chức giải Cầu lông truyền thống - Học trên nền tảng Bình dân học vụ số	CBQL, GV Tổ KHXH BGH, GVNV CM THCS CBQL, GVNV Liên Đội Liên Đội CBGVNV	
11/2025	- Thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS giữa kỳ I. - Hướng dẫn học sinh nghiên cứu KHKT, thi Sáng tạo TTNNĐ cấp thành phố. - Tổ chức các hoạt động kỉ niệm ngày 20/11. - Học trên nền tảng Bình dân học vụ số	CBQL, GV CBQL, GV CBQL, GV Ban tổ chức CBGVNV	
12/2025	- Tổ chức tốt công tác kiểm tra cuối kỳ I. - Tham gia Hội thi Câu lạc bộ Tiếng Anh cấp tỉnh - Kiểm tra nội bộ - Tuyên truyền, giáo dục học sinh thực hiện	CBQL, GV Tổ NN-NT Liên đội, GVCN	

	Luật giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống bạo lực học đường; các qui định về quản lý pháo và vật liệu nổ. - Tổ chức Ngoại khóa kỷ niệm 81 năm Ngày thành lập QĐNDVN - Tăng cường ôn luyện cho các HSG dự thi cấp tỉnh. - Tổ chức hoạt động trải nghiệm, giáo dục truyền thống lịch sử địa phương. - Học trên nền tảng Bình dân học vụ số	Liên đội, GVCN Liên đội, GVCN Chuyên môn Liên đội, GVCN	
1/2026	- Tổ chức sơ kết học kỳ I; hoàn thiện báo cáo sơ kết học kỳ. - Triển khai thực hiện chương trình học kỳ II - Kiểm tra nội bộ. - Tham gia Kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh. - Tổ chức Thi GVCN giỏi cấp trường - Học trên nền tảng Bình dân học vụ số	CBQL, GV CBQL và GV BGH, tổ CM Các đội tuyển - BGH, GVCN	
2/2026	- Tham gia cuộc thi GV dạy giỏi THCS cấp thành phố. - Củng cố nề nếp, hoạt động chuyên môn trước và sau Tết Nguyên đán. - Kiểm tra nội bộ. - Học trên nền tảng Bình dân học vụ số	Tổ CM THCS và GV ôn các đội tuyển, Chuyên môn	
3/2026	- Tổ chức chuyên đề liên trường môn KHTN - Chuẩn bị tốt cho việc ôn thi tuyển sinh lớp 10 và công tác hướng nghiệp phân luồng HS - Rà soát thực hiện chương trình; tăng cường công tác bồi dưỡng thường xuyên của cán bộ, giáo viên. - Tổ chức kiểm tra, đánh giá giữa kỳ II. - Kiểm tra nội bộ. - Tổ chức Ngày hội giáo dục STEM. - Học trên nền tảng Bình dân học vụ số	Tổ KHTN Chuyên môn CBQL và GV Chuyên môn Chuyên môn CBQL, GV	
4/2026	- Rà soát việc thực hiện chương trình; tăng cường bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu ở các khối lớp để nâng cao chất lượng dạy học. - Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức kiểm tra cuối học kỳ II. - Kiểm tra nội bộ - Học trên nền tảng Bình dân học vụ số	Chuyên môn CBQL và GV CBQL và GV CBQL và GV CBQL và GV	

5/2026	- Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học kỳ II. -Rà soát việc thực hiện chương trình; thực hiện hoàn thành chương trình học kỳ II theo đúng kế hoạch thời gian năm học. - Tham gia Cuộc thi STTTNNĐ năm 2026. - Tổ chức xét TN THCS. - Tổ chức tổng kết năm học, báo cáo cuối năm... - Thực hiện công tác đánh giá, xếp loại công tác bồi dưỡng thường xuyên của giáo viên.	BGH, GV Chuyên môn Hội đồng xét TN BGH, GVNV và HS BGH, GNVN	
6/2026	- Hoàn thiện các loại báo cáo theo yêu cầu năm học; - Thực hiện công tác tuyển sinh lớp 6	BGH, các bộ phận Hội đồng tuyển sinh	
7/2026	- Thi Tuyển sinh THPT theo KH của Sở GD&ĐT. - Tham gia các lớp tập huấn chuyên môn do Sở GD&ĐT tổ chức. - Triển khai thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu,	CBQL, GV CBQL, GVNV	

Phụ lục 5: Trải nghiệm STEM
(Kèm theo Kế hoạch số 399/KH-THCSCVA ngày 29/8/2025 của trường THCS Chu Văn An)

TT	Số tiết	Nội dung/ chủ đề/ chủ điểm	Yêu cầu cần đạt	Sử dụng TBDH; Ứng dụng CNTT	Hình thức tổ chức hoạt động	Hướng dẫn thực hiện	Ghi chú
1	4	Trải nghiệm STEM: “Làm sữa chua”	- Đề xuất nguyên liệu và các cách thức làm sữa chua - Hoàn thành sản phẩm - Thuyết trình sản phẩm trước lớp	- Máy tính; Màn hình tương tác	- Trải nghiệm - Thực hành - Báo cáo sản phẩm	Tiết 1: Tìm hiểu các bước làm sữa chua Tiết 2,3: Trải nghiệm làm sữa chua Tiết 4: Báo cáo sản phẩm tại lớp	KHTN 6 (tháng 12)
2	4	Trải nghiệm STEM: “Sản phẩm tái chế từ các đồ dùng trong gia đình”	- Đề xuất được một số phương án tái chế và tạo được một số sản phẩm từ các vật dụng trong gia đình bỏ đi hoặc dư thừa góp phần bảo vệ môi trường.	- Máy tính - Màn hình tương tác	- Trải nghiệm - Báo cáo sản phẩm	- Tiết 1: Tổng hợp kiến thức - Tiết 2: Đề xuất các thiết kế - Tiết 3: Trưng bày sản phẩm trên lớp theo góc	KHTN 6 (tháng 1)
3	3	Hoạt động thực hành và trải nghiệm: Tạo đồ dùng dạng hình lăng trụ đứng	- Nhận biết được hình lăng trụ đứng, các yếu tố đặc trưng cho hình lăng trụ đứng - biết cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích hình lăng trụ đứng	- Máy tính - MHTT - Giấy, bìa, kéo, keo dán, thước,...	- Trải nghiệm - Báo cáo sản phẩm	Tiết 1: Tìm hiểu các kiến thức về lăng trụ đứng Tiết 2, 3: Trải nghiệm stem: chế tạo đồ dùng dạng hình lăng trụ đứng Tiết 4: Báo cáo sản phẩm làm đồ dùng dạng hình lăng trụ đứng	Toán 7 (tháng 10)
4	3	Hoạt động thực hành và trải nghiệm: Thực hành tạo dựng Hologram	- Tìm tòi khám phá xây dựng và ứng dụng hình khối trong thực tiễn (mô hình Hologram) thông qua kiến thức về các hình khối trong thực tiễn. - Biết được nguyên lí hoạt động của Hologram và ứng dụng mô hình Hologram trong dạy - học - Ứng dụng tốt công nghệ thông tin vào học tập	- Máy tính - MHTT	- Trải nghiệm - Báo cáo sản phẩm	Tiết 1: Tìm hiểu các kiến thức về Hologram Tiết 2, 3: Trải nghiệm stem: chế tạo Hologram Tiết 4: Báo cáo sản phẩm	Toán 8 (tháng 10)

TT	Số tiết	Nội dung/ chủ đề/ chủ điểm	Yêu cầu cần đạt	Sử dụng TBDH; Ứng dụng CNTT	Hình thức tổ chức hoạt động	Hướng dẫn thực hiện	Ghi chú
5	3	Bảo quản thực phẩm	- Lựa chọn được phương pháp bảo quản phù hợp cho các loại thực phẩm phổ biến trong gia đình - Đưa ra được nhận xét cho một sản phẩm công nghệ phù hợp về chức năng, độ bền, thẩm mỹ, hiệu quả, an toàn. - Có ý thức vận dụng các kiến thức, kỹ năng về bảo quản thực phẩm vào trong cuộc sống hằng ngày.	Máy tính MHTT	- Trải nghiệm - Thực hành - Báo cáo sản phẩm	Tiết 1: Tìm hiểu các kiến thức về bảo quản thực phẩm Tiết 2: Trải nghiệm tham quan siêu thị về cách bảo quản thực phẩm Tiết 3: Báo cáo sản phẩm bảo quản thực phẩm tại nhà.	Công nghệ 6 (tháng 12)
6	3	Bài 28. Sự truyền nhiệt. Stem đèn tự xoay	- Vận dụng kiến thức về sự truyền nhiệt (dẫn lưu), làm được đèn tự xoay (đèn kéo quân)	Máy tính	- Trải nghiệm	-Tiết 1: Tìm hiểu kiến thức nền	KHTN 8
			Lựa chọn được vật liệu phù hợp đảm hoạt động được, an toàn, thẩm mỹ cao	MHTT	- Thực hành	Tiết 2: Tìm hiểu các bước làm đèn tự xoay	
				Giấy, bìa, kéo, keo dán, thước,...	- Báo cáo sản phẩm	Tiết 3: Báo cáo sản phẩm	
8	3	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều: thiếp hoa toán học	- Vẽ được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều bằng dụng cụ học tập. - Vận dụng cách tạo hình tam giác đều, hình vuông, lục giác đều kết hợp với yếu tố mỹ thuật để tạo ra thiếp và trang trí thiếp.	Máy tính MHTT Bìa cứng, giấy màu, kéo, thước,....	Trải nghiệm Báo cáo sản phẩm	Tiết 1: Tìm hiểu các kiến thức về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều Tiết 2: Trải nghiệm stem: thiết kế thiếp hoa toán học Tiết 3: Báo cáo sản phẩm	Toán 6 (tháng 9)

Phụ lục 6: Đăng ký nội dung đổi mới trong việc thực hiện nhiệm vụ

(Kèm theo Kế hoạch số 399/KH-THCSCVA ngày 29/8/2025 của trường THCS Chu Văn An)

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NỘI DUNG ĐỔI MỚI
1	Nguyễn Thị Bắc	Hiệu trưởng	Biện pháp triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 30/10/2023 của BCH Đảng bộ Tỉnh Quảng Ninh về “xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Quảng Ninh trở thành nguồn lực nội sinh, động lực cho phát triển nhanh, bền vững” ở trường THCS
2	Đặng Chí Quyết	Phó Hiệu trưởng	Biện pháp vận dụng AI hỗ trợ công tác thống kê và lập kế hoạch trong nhà trường
3	Nguyễn Thị Vân	Tổ trưởng chuyên môn	Ứng dụng CNTT trong công tác ôn tuyển sinh vào lớp 10 THPT
4	Nguyễn Thanh Hương	Tổ trưởng chuyên môn	Ứng dụng phương pháp dạy học tích cực kết hợp công nghệ số nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho học sinh THCS
5	Đỗ Thị Bích Phượng	Tổ trưởng chuyên môn	Rèn năng lực nghị luận xã hội cho học sinh lớp 9 qua thảo luận nhóm và phản biện
6	Bùi Hương Thủy	Thư ký hội đồng	Biện pháp tạo hứng thú học tập, phát huy tính tích cực của học sinh qua hoạt động khởi động trong giờ học Lịch sử - Địa lí 7 (phần môn Địa lí) tại THCS
7	Trần Thị Thu Hương	Tổng phụ trách	Sử dụng công nghệ AI tạo hứng thú học tập, phát huy tính tích cực của học sinh ở môn học Nghệ thuật - Âm nhạc trường THCS
8	Hoàng Thị Thảo	Bí thư Chi Đoàn TN	Ứng dụng công nghệ số trong dạy học Ngữ văn 9
9	Nguyễn Thị Phượng	TB thanh tra nhân dân	Sử dụng công nghệ AI trong dạy học toán 8 nhằm nâng cao phẩm chất, năng lực cho học sinh THCS
10	Bùi Thị Thanh Hà	Tổ phó chuyên môn	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học Ngữ văn 9 nhằm rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn nghị luận xã hội cho học sinh
11	Nguyễn Thị Thu Thủy	Tổ phó chuyên môn	Ứng dụng CNTT trong dạy học KHTN 9
12	Dương Tú Quỳnh	Tổ phó chuyên môn	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI trong dạy học Âm nhạc 7 nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh THCS
13	Trần Thị Kim Anh	Giáo viên	Ứng dụng CNTT trong rèn kỹ năng viết đoạn văn nêu giải pháp về một vấn đề cần giải quyết trong văn nghị luận cho học sinh lớp 8.
14	Nguyễn Thị Chinh	Giáo viên	“Nâng cao kĩ năng nói Tiếng Anh thông qua giờ dạy Project (dự án) đối với học sinh các trường THCS.”
15	Cao Thị Hà	Giáo viên	Ứng dụng CNTT trong dạy học Công nghệ 8
16	Nguyễn Phương Hà	Giáo viên	Ứng dụng CNTT trong dạy học KHTN 8
17	Phạm Thị Thu Hà	Giáo viên	Ứng dụng công nghệ AI trong tổ chức trò chơi học tập môn Toán 6

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NỘI DUNG ĐỔI MỚI
18	Phạm Đức Hạnh	Giáo viên	Vận dụng các tình huống thực tiễn trong dạy học Toán 7 nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh
19	Tô Thị Hiên	Giáo viên	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy Ngữ văn 7
20	Nguyễn Thị Hoa	Giáo viên	Ứng dụng AI trong dạy học Ngữ văn 7 – Từ trang sách đến trí tuệ sáng tạo
21	Tống Thị Hòa	Giáo viên	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI trong dạy học phân môn Lịch sử lớp 6
22	Hoàng Thị Bích Hồng	Giáo viên	Ứng dụng công nghệ AI trong tổ chức trò chơi học tập môn KHTN 8
23	Đỗ Thị Huyền	Giáo viên	Dạy học phát triển phẩm chất năng lực cho học sinh lớp 9 kết hợp AI trong kiểm tra đánh giá
24	Phạm Thị Huyền	Giáo viên	Tích hợp giáo dục kĩ năng sống trong dạy học Ngữ văn 6
25	Trần Thanh Huyền	Giáo viên	Ứng dụng công nghệ AI trong dạy học Ngữ văn 6
26	Bùi Thị Hồng Lam	Giáo viên	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế bài giảng Sinh học nhằm phát huy năng lực tự học và tư duy khoa học của học sinh THCS.
27	Tạ Thị Thuỳ Linh	Giáo viên	Một số biện pháp tập luyện nâng cao thành tích thi đấu môn Cầu lông cho học sinh lớp 9 trường THCS Chu Văn An
28	Trịnh Thị Ngọc Linh	Giáo viên	Ứng dụng AI trong dạy học phân môn Lịch sử lớp 7
29	Nguyễn Thị Minh	Giáo viên	Dạy học theo định hướng phát triển năng lực số cho học sinh THCS đối với môn Tin học
30	Trần Bích Ngọc	Giáo viên	Khai thác công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) tổ chức trò chơi học tập nhằm tạo hứng thú và nâng cao chất lượng môn Toán 9
31	Nguyễn Thị Nhung	Giáo viên	Một vài ứng dụng Công nghệ thông tin vào ôn tập, kiểm tra trắc nghiệm môn tiếng Anh.
32	Vũ Bích Phương	Giáo viên	Ứng dụng CNTT trong dạy học KHTN 7
33	Lê Thị Hồng Phượng	Giáo viên	Một số biện pháp khởi động bài học có hiệu quả môn Tiếng Anh cấp THCS
34	Nguyễn Mạnh Quyền	Giáo viên	Ứng dụng một số phần mềm IA trong sáng tạo sản phẩm mỹ thuật.
35	Bùi Thị Ánh Tuyết	Giáo viên	Một số biện pháp ứng dụng trò chơi học tập nâng cao hiệu quả dạy và học môn Tiếng Anh lớp 6
36	Nguyễn Thị Thảo	Giáo viên	Phát triển năng lực tư duy phân biện về quyền con người thông qua dạy học môn GDCC ở cấp THCS
37	Bùi Ngọc Trinh	Giáo viên	Sử dụng thiết bị dạy học có hiệu quả trong giờ học GDTC

Phụ lục 7: Các chuyên đề, ngoại khóa

(Kèm theo Kế hoạch số 399/KH-THCSCVA ngày 29/8/2025 của trường THCS Chu Văn An)

***) Tổ Khoa học Xã hội**

TT	TG thực hiện	Môn-lớp	Tên chuyên đề và ngoại khóa	Hình thức	Người thực hiện
1	Tháng 10	Văn 7	Dạy học phát triển phẩm chất và năng lực học sinh trong đọc hiểu thơ	Liên trường	Hoàng Thảo, Bùi Thảo
2	Tháng 3	GDCD	Phát triển năng lực tư duy phân biện về quyền con người thông qua dạy học Bài 9: Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại	Cấp trường	Nguyễn Thảo

***) Tổ Khoa học Tự nhiên**

TT	TG thực hiện	Môn-lớp	Tên chuyên đề và ngoại khóa	Hình thức	Người thực hiện
1	Tháng 11	KHTN(Lí)	Dạy học phát triển năng lực học sinh trong dạy học môn KHTN	Cấp Trường	Hồng, Uyên, Vân
2	Tháng 3	Ngoại khóa	Ngày hội Stem	Cấp Trường	Cả Tổ
3	Tháng 4	Toán	Nâng cao chất lượng ôn tuyển sinh vào lớp 10 THPT	Cấp trường	Vân, Ngọc, Phượng

***) Tổ Ngoại ngữ-Nghệ thuật**

TT	TG thực hiện	Môn-lớp	Tên chuyên đề và ngoại khóa	Hình thức	Người thực hiện
1	Tháng 10	GDTC	Giải cầu lông truyền thống	Cấp trường	Nhóm GDTC
2	Tháng 12	Tiếng Anh	Ngoại khóa Tiếng Anh	CLB	Nhóm Anh
3	Tháng 3	Âm nhạc	Nhịp điệu mùa xuân	Cấp trường	Cả tổ
4	Tháng 3	Tiếng Anh	Dạy học phát triển năng lực ứng dụng AI	Liên trường	Đ/c Nhung , Đ/c Phượng

Phụ lục 8: Sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học

(Kèm theo Kế hoạch số 399/KH-THCSCVA ngày 29/8/2025 của trường THCS Chu Văn An)

***) Tổ Khoa học Tự nhiên:**

TT	Bộ môn	Thời gian	Phân công	Nội dung sinh hoạt	Ghi chú
1	Toán	Tháng 9	Nguyễn Phụng	Dạy học phát triển phẩm chất năng lực học sinh trong bộ môn Toán 9	
2	KHTN (Sinh)	Tháng 11	Bùi Lam	Dạy học phát triển phẩm chất năng lực học sinh trong bộ môn KHTN 8	
3	KHTN (Lí)	Tháng 3	Hồng	Dạy học phát triển phẩm chất năng lực học sinh trong bộ môn KHTN 8	

***) Tổ Khoa học Xã hội:**

TT	Bộ môn	Thời gian	Phân công	Nội dung sinh hoạt	Ghi chú
1	Văn 8	Tháng 11	Phạm Huyền	Dạy học phát triển phẩm chất năng lực học sinh trong bộ môn Văn 8	
2	Sử	Tháng 12	Tổng Hòa	Dạy học phát triển phẩm chất năng lực học sinh trong bộ môn Sử 6	
3	Địa	Tháng 4	Bùi Thùy	Dạy học phát triển phẩm chất năng lực học sinh trong phân môn Địa lí 7	

***) Tổ Ngoại ngữ-Nghệ thuật:**

TT	Bộ môn	Thời gian	Phân công	Nội dung sinh hoạt	Ghi chú
1	Âm nhạc 9	Tháng 10	Đ/c Quỳnh, Đ/c Hương	Dạy học phát triển phẩm chất năng lực học sinh trong bộ môn NT Âm nhạc	
2	Anh	Tháng 2	Đ/c Nhung , Đ/c Phụng	Dạy học phát triển phẩm chất năng lực học sinh trong bộ môn Anh	
3	GDTC 8	Tháng 3	Đ/c Linh, Đ/c Trinh	Dạy học phát triển phẩm chất năng lực học sinh trong bộ môn GDTC	
4	NT- Mĩ thuật	Tháng 11	Đ/c Quyền	Dạy học phát triển phẩm chất năng lực học sinh trong bộ môn NT Mĩ thuật	

Phụ lục 9.1: Đăng kí chất lượng môn/Khối lớp năm học 2025 - 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 399/KH-THCSCVA ngày 29/8/2025 của trường THCS Chu Văn An)

Môn	Khối	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%					
KHTN	6	270	165	61,1	125	46,3	10	3,70					
	7	316	149	47,2	149	47,2	18	5,70					
	8	313	158	50,5	133	42,5	22	7,03					
	9	218	100	45,9	104	47,7	14	6,42					
	Tổng	1117	572	51,2	511	45,7	64	5,73					
LS-ĐL	6	270	127	47,0	131	48,5	12	4,44					
	7	316	162	51,3	148	46,8	6	1,90					
	8	313	145	46,3	162	51,8	6	1,92					
	9	218	102	46,8	112	51,4	4	1,83					
	Tổng	1117	536	48,0	553	49,5	28	2,51					
ANH	6	270	134	49,6	118	43,7	18	6,67					
	7	316	167	52,8	139	44,0	12	3,80					
	8	313	208	66,5	105	33,5	0	0,00					
	9	218	165	75,7	52	23,9	0	0,00					
	Tổng	1117	674	60,3	414	37,1	30	2,69					
TOÁN	6	270	153	56,7	113	41,9	6	2,22					
	7	316	161	50,9	146	46,2	9	2,85					
	8	313	164	52,4	141	45,0	8	2,56					
	9	218	106	48,6	99	45,4	13	5,96					
	Tổng	1117	584	52,3	499	44,7	36	3,22					
NG NGH	6	270	207	76,7	57	21,1	6	2,22					
	7	316	236	74,7	80	25,3	0	0,00					
	8	313	206	65,8	107	34,2	0	0,00					
	9	218	143	65,6	81	37,2	0	0,00					
	Tổng	1117	792	70,9	325	29,1	6	0,54					
VĂN	6	270	135	50,0	133	49,3	2	0,74					
	7	316	142	44,9	164	51,9	10	3,16					
	8	313	145	46,3	157	50,2	9	2,88					
	9	218	94	43,1	120	55,0	6	2,75					
	Tổng	1117	516	184,4	574	51,4	27	2,42					

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
NGŨ VĂN	6A1	45	25	55,6	20	44,4	0	0,00	0				
	6A2	45	22	48,9	22	48,9	1	2,22					
	6A3	45	20	44,4	24	53,3	1	2,22					
	6A4	45	22	48,9	23	51,1	0	0,00					
	6A5	45	23	51,1	22	48,9	0	0,00					
	6A6	45	23	51,1	22	48,9	0	0,00					
	Tổng	270	135	50,0	133	49,3	2	0,74					
	7A1	40	20	50,0	19	47,5	1	2,50					
	7A2	39	17	43,6	21	53,8	1	2,56					
	7A3	39	17	43,6	21	53,8	1	2,56					
	7A4	40	18	45,0	20	50,0	2	5,00					
	7A5	39	18	46,2	20	51,3	1	2,56					
	7A6	40	18	45,0	21	52,5	1	2,50					
	7A7	39	17	43,6	21	53,8	1	2,56					
	7A8	40	17	42,5	21	52,5	2	5,00					
	Tổng	316	142	44,9	164	51,9	10	3,16					
	8A1	45	20	44,4	23	51,1	2	4,44					
	8A2	45	19	42,2	24	53,3	2	4,44					
	8A3	44	20	45,5	21	47,7	1	2,27					
	8A4	45	20	44,4	23	51,1	2	4,44					
	8A5	45	25	55,6	20	44,4	0	0,00					
	8A6	45	25	55,6	20	44,4	0	0,00					
	8A7	44	16	36,4	26	59,1	2	4,55					
	Tổng	313	145	46,3	157	51,1	9	2,88					
	9A1	43	15	34,9	25	58,1	3	6,98					
	9A2	45	20	44,4	25	55,6	0	0,00					
	9A3	43	20	46,5	25	58,1	0	0,00					
	9A4	45	22	48,9	23	51,1	0	0,00					
	9A5	42	17	40,5	22	52,4	3	7,14					
	Tổng	218	94	43,1	120	51,1	6	2,75					
TIẾNG ANH	6A1	45	22	48,9	19	42,2	4	8,89					
	6A2	45	18	40,0	22	48,9	5	11,11					
	6A3	45	23	51,1	19	42,2	3	6,67					

Phụ lục 9.2: Đăng kí chất lượng môn/Khối lớp năm học 2025 - 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 399/KH-THCSCVA ngày 29/8/2025 của trường THCS Chu Văn An)

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
TOÁN	6A1	45	26	57,8	18	40,0	1	2,22	0		0		
	6A2	45	25	55,6	19	42,2	1	2,22					
	6A3	45	25	55,6	19	42,2	1	2,22					
	6A4	45	25	55,6	21	46,7	1	2,22					
	6A5	45	25	55,6	19	42,2	1	2,22					
	6A6	45	27	60,0	17	37,8	1	2,22					
	Tổng	270	153	56,7	113	41,9	6	2,22					
	7A1	40	20	50,0	18	45,0	2	5,00					
	7A2	39	18	46,2	20	51,3	1	2,56					
	7A3	39	18	46,2	20	51,3	1	2,56					
	7A4	40	19	47,5	20	50,0	1	2,50					
	7A5	39	25	64,1	14	35,9	0	0,00					
	7A6	40	20	50,0	19	47,5	1	2,50					
	7A7	39	18	46,2	19	48,7	2	5,13					
	7A8	40	23	57,5	16	40,0	1	2,50					
	Tổng	316	161	50,9	146	46,2	9	2,85					
	8A1	45	20	44,4	25	55,6	0	0,00					
	8A2	45	21	46,7	22	48,9	2	4,44					
	8A3	44	20	45,5	21	47,7	3	6,82					
	8A4	45	25	55,6	19	42,2	1	2,22					
	8A5	45	27	60,0	17	37,8	1	2,22					
	8A6	45	27	60,0	17	37,8	1	2,22					
	8A7	44	24	54,5	20	45,5	0	0,00					
	Tổng	313	164	52,4	141	42,2	8	2,56					
	9A1	43	20	46,5	19	44,2	4	9,30					
	9A2	45	20	44,4	22	48,9	3	6,67					
	9A3	43	25	58,1	18	41,9	0	0,00					
	9A4	45	20	44,4	22	48,9	3	6,67					
	9A5	42	21	50,0	18	42,9	3	7,14					
	Tổng	218	106	48,6	99	48,9	13	5,96					

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
NGŨ VĂN	6A1	45	25	55,6	20	44,4	0	0,00	0				
	6A2	45	22	48,9	22	48,9	1	2,22					
	6A3	45	20	44,4	24	53,3	1	2,22					
	6A4	45	22	48,9	23	51,1	0	0,00					
	6A5	45	23	51,1	22	48,9	0	0,00					
	6A6	45	23	51,1	22	48,9	0	0,00					
	Tổng	270	135	50,0	133	49,3	2	0,74					
	7A1	40	20	50,0	19	47,5	1	2,50					
	7A2	39	17	43,6	21	53,8	1	2,56					
	7A3	39	17	43,6	21	53,8	1	2,56					
	7A4	40	18	45,0	20	50,0	2	5,00					
	7A5	39	18	46,2	20	51,3	1	2,56					
	7A6	40	18	45,0	21	52,5	1	2,50					
	7A7	39	17	43,6	21	53,8	1	2,56					
	7A8	39	17	43,6	21	53,8	1	2,56					
	7A8	40	17	42,5	21	52,5	2	5,00					
	Tổng	316	142	44,9	164	51,9	10	3,16					
	8A1	45	20	44,4	23	51,1	2	4,44					
	8A2	45	19	42,2	24	53,3	2	4,44					
	8A3	44	20	45,5	21	47,7	1	2,27					
	8A4	45	20	44,4	23	51,1	2	4,44					
	8A5	45	25	55,6	20	44,4	0	0,00					
	8A6	45	25	55,6	20	44,4	0	0,00					
	8A7	44	16	36,4	26	59,1	2	4,55					
	Tổng	313	145	46,3	157	51,1	9	2,88					
	9A1	43	15	34,9	25	58,1	3	6,98					
	9A2	45	20	44,4	25	55,6	0	0,00					
	9A3	43	20	46,5	25	58,1	0	0,00					
	9A4	45	22	48,9	23	51,1	0	0,00					
	9A5	42	17	40,5	22	52,4	3	7,14					
	Tổng	218	94	43,1	120	51,1	6	2,75					
TIẾNG ANH	6A1	45	22	48,9	19	42,2	4	8,89					
	6A2	45	18	40,0	22	48,9	5	11,11					
	6A3	45	23	51,1	19	42,2	3	6,67					

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
	6A4	45	23	51,1	20	44,4	2	4,44					
	6A5	45	24	53,3	19	42,2	2	4,44					
	6A6	45	24	53,3	19	42,2	2	4,44					
	Tổng	270	134	49,6	118	43,7	18	6,67					
	7A1	40	18	45,0	20	50,0	2	5,00					
	7A2	39	18	46,2	19	48,7	2	5,13					
	7A3	39	19	48,7	20	51,3	2	5,13					
	7A4	40	20	50,0	18	45,0	2	5,00					
	7A5	39	25	64,1	14	35,9	0	0,00					
	7A6	40	22	55,0	17	42,5	1	2,50					
	7A7	39	20	51,3	17	43,6	2	5,13					
	7A8	40	25	62,5	14	35,0	1	2,50					
	Tổng	316	167	52,8	139	44,0	12	3,80					
	8A1	45	24	53,3	20	44,4	1	2,22					
	8A2	45	18	40,0	25	55,6	2	4,44					
	8A3	44	22	50,0	21	47,7	1	2,27					
	8A4	45	20	44,4	22	48,9	1	2,22					
	8A5	45	20	44,4	23	51,1	2	4,44					
	8A6	45	22	48,9	21	46,7	2	4,44					
	8A7	44	22	50,0	20	45,5	2	4,55					
	Tổng	313	148	47,3	152	48,9	11	3,51					
	9A1	43	18	41,9	22	51,2	3	6,98					
	9A2	45	19	42,2	23	51,1	3	6,67					
	9A3	43	16	37,2	24	55,8	3	6,98					
	9A4	45	22	48,9	20	44,4	2	4,44					
	9A5	42	20	47,6	18	42,9	2	4,76					
	Tổng	218	95	43,6	107	44,4	13	5,96					
KHTN	6A1	45	27	60,0	16	35,6	2	4,44					
	6A2	45	28	62,2	25	55,6	2	4,44					
	6A3	45	28	62,2	25	55,6	2	4,44					
	6A4	45	28	62,2	25	55,6	2	4,44					
	6A5	45	27	60,0	17	37,8	1	2,22					
	6A6	45	27	60,0	17	37,8	1	2,22					

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
	Tổng	270	165	61,1	125	46,3	10	3,70					
	7A1	40	17	42,5	21	52,5	2	5,00					
	7A2	39	17	43,6	20	51,3	2	5,13					
	7A3	39	20	51,3	18	46,2	1	2,56					
	7A4	40	19	47,5	19	47,5	2	5,00					
	7A5	39	20	51,3	18	46,2	1	2,56					
	7A6	40	19	47,5	19	47,5	2	5,00					
	7A7	39	17	43,6	17	43,6	5	12,82					
	7A8	40	20	50,0	17	42,5	3	7,50					
	Tổng	316	149	47,2	149	47,2	18	5,70					
	8A1	45	20	44,4	22	48,9	3	6,67					
	8A2	45	25	55,6	18	40,0	2	4,44					
	8A3	44	22	50,0	20	45,5	2	4,55					
	8A4	45	26	57,8	17	37,8	2	4,44					
	8A5	45	25	55,6	16	35,6	4	8,89					
	8A6	45	22	48,9	20	44,4	3	6,67					
	8A7	44	18	40,9	20	45,5	6	13,64					
	Tổng	313	158	50,5	133	37,8	22	7,03					
	9A1	43	18	41,9	21	48,8	4	9,30					
	9A2	45	19	42,2	23	51,1	3	6,67					
	9A3	43	18	41,9	22	51,2	3	6,98					
	9A4	45	23	51,1	20	44,4	2	4,44					
	9A5	42	22	52,4	18	42,9	2	4,76					
	Tổng	218	100	45,9	104	44,4	14	6,42					
LSDL	6A1	45	20	44,4	23	51,1	2	4,44					
	6A2	45	22	48,9	21	46,7	2	4,44					
	6A3	45	21	46,7	22	48,9	2	4,44					
	6A4	45	22	48,9	21	46,7	2	4,44					
	6A5	45	21	46,7	22	48,9	2	4,44					
	6A6	45	21	46,7	22	48,9	2	4,44					
	Tổng	270	127	47,0	131	48,5	12	4,44					
	7A1	40	23	57,5	17	42,5	0	0,00					
	7A2	39	20	51,3	18	46,2	1	2,56					

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
	7A3	39	20	51,3	18	46,2	1	2,56					
	7A4	40	20	50,0	19	47,5	1	2,50					
	7A5	39	20	51,3	19	48,7	0	0,00					
	7A6	40	19	47,5	20	50,0	1	2,50					
	7A7	39	20	51,3	18	46,2	1	2,56					
	7A8	40	20	50,0	19	47,5	1	2,50					
	Tổng	316	162	51,3	148	46,8	6	1,90					
	8A1	45	21	46,7	23	51,1	1	2,22					
	8A2	45	20	44,4	24	53,3	1	2,22					
	8A3	44	21	47,7	22	50,0	1	2,27					
	8A4	45	22	48,9	23	51,1	0	0,00					
	8A5	45	21	46,7	23	51,1	1	2,22					
	8A6	45	20	44,4	24	53,3	1	2,22					
	8A7	44	20	45,5	23	52,3	1	2,27					
	Tổng	313	145	46,3	162	51,1	6	1,92					
	9A1	43	17	39,5	25	58,1	1	2,33					
	9A2	45	21	46,7	23	51,1	1	2,22					
	9A3	43	20	46,5	22	51,2	1	2,33					
	9A4	45	25	55,6	20	44,4	0	0,00					
	9A5	42	19	45,2	22	52,4	1	2,38					
	Tổng	218	102	46,8	112	44,4	4	1,83					
CN	6A1	45	35	77,8	9	20,0	1	2,22					
	6A2	45	34	75,6	10	22,2	1	2,22					
	6A3	45	34	75,6	10	22,2	1	2,22					
	6A4	45	35	77,8	9	20,0	1	2,22					
	6A5	45	34	75,6	10	22,2	1	2,22					
	6A6	45	35	77,8	9	20,0	1	2,22					
	Tổng	270	207	76,7	57	21,1	6	2,22					
	7A1	40	30	75,0	10	25,0	0	0,00					
	7A2	39	28	71,8	11	28,2	0	0,00					
	7A3	39	29	74,4	10	25,6	0	0,00					
	7A4	40	30	75,0	10	25,0	0	0,00					
	7A5	39	29	74,4	10	25,6	0	0,00					

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
	7A6	40	30	75,0	10	25,0	0	0,00					
	7A7	39	30	76,9	9	23,1	0	0,00					
	7A8	40	30	75,0	10	25,0	0	0,00					
	Tổng	316	236	74,7	80	25,3	0	0,00					
	8A1	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	8A2	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	8A3	44	29	65,9	15	34,1	0	0,00					
	8A4	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	8A5	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	8A6	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	8A7	44	27	61,4	17	38,6	0	0,00					
	Tổng	313	206	65,8	107	33,3	0	0,00					
	9A1	43	25	58,1	18	41,9	0	0,00					
	9A2	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	9A3	43	28	65,1	21	48,8	0	0,00					
	9A4	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	9A5	42	30	71,4	12	28,6	0	0,00					
	Tổng	218	143	65,6	81	33,3	0	0,00					
GD CD	6A1	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	6A2	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	6A3	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	6A4	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	6A5	45	34	75,6	11	24,4	0	0,00					
	6A6	45	35	77,8	10	22,2	0	0,00					
	Tổng	270	189	70,0	81	30,0	0	0,00					
	7A1	40	30	75,0	10	25,0	0	0,00					
	7A2	39	29	74,4	10	25,6	0	0,00					
	7A3	39	29	74,4	10	25,6	0	0,00					
	7A4	40	30	75,0	10	25,0	0	0,00					
	7A5	39	33	84,6	6	15,4	0	0,00					
	7A6	40	30	75,0	10	25,0	0	0,00					
	7A7	39	29	74,4	10	25,6	0	0,00					
	7A8	40	30	75,0	10	25,0	0	0,00					

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
	Tổng	316	240	75,9	76	24,1	0	0,00					
	8A1	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	8A2	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	8A3	44	30	68,2	14	31,8	0	0,00					
	8A4	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	8A5	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	8A6	45	30	66,7	15	33,3	0	0,00					
	8A7	44	28	63,6	16	36,4	0	0,00					
	Tổng	313	208	66,5	105	33,3	0	0,00					
	9A1	43	31	72,1	12	27,9	0	0,00					
	9A2	45	35	77,8	10	22,2	0	0,00					
	9A3	43	33	76,7	10	23,3	0	0,00					
	9A4	45	35	77,8	10	22,2	0	0,00					
	9A5	42	32	76,2	10	23,8	0	0,00					
	Tổng	218	166	76,1	52	22,2	0	0,00					
TIN HỌC	6A1	45	25	55,6	18	40,0	2	4,44					
	6A2	45	25	55,6	18	40,0	2	4,44					
	6A3	45	25	55,6	18	40,0	2	4,44					
	6A4	45	25	55,6	18	40,0	2	4,44					
	6A5	45	25	55,6	18	40,0	2	4,44					
	6A6	45	25	55,6	18	40,0	2	4,44					
	Tổng	270	150	55,6	108	40,0	12	4,44					
	7A1	40	28	70,0	10	25,0	2	5,00					
	7A2	39	30	76,9	9	23,1	0	0,00					
	7A3	39	29	74,4	10	25,6	0	0,00					
	7A4	40	29	72,5	11	27,5	0	0,00					
	7A5	39	32	82,1	6	15,4	1	2,56					
	7A6	40	33	82,5	6	15,0	1	2,50					
	7A7	39	30	76,9	9	23,1	0	0,00					
	7A8	40	37	92,5	3	7,5	0	0,00					
	Tổng	316	248	78,5	64	20,3	4	1,27					
	8A1	45	25	55,6	24	53,3	1	2,22					
	8A2	45	23	51,1	20	44,4	2	4,44					

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
	8A3	44	21	47,7	21	47,7	2	4,55					
	8A4	45	22	48,9	22	48,9	1	2,22					
	8A5	45	23	51,1	21	46,7	1	2,22					
	8A6	45	22	48,9	21	46,7	2	4,44					
	8A7	44	21	47,7	21	47,7	2	4,55					
	Tổng	313	157	50,2	150	48,9	11	3,51					
	9A1	43	20	46,5	21	48,8	2	4,65					
	9A2	45	22	48,9	21	46,7	2	4,44					
	9A3	43	21	48,8	21	48,8	1	2,33					
	9A4	45	25	55,6	19	42,2	1	2,22					
	9A5	42	20	47,6	20	47,6	2	4,76					
	Tổng	218	108	49,5	102	42,2	8	3,67					
GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG	6A1	45							45	100,0	0	0,0	
	6A2	45							45	100,0	0	0,0	
	6A3	45							45	100,0	0	0,0	
	6A4	45							45	100,0	0	0,0	
	6A5	45							45	100,0	0	0,0	
	6A6	45							45	100,0	0	0,0	
	Tổng	270							270	100,0	0	0,0	
	7A1	40							40	100,0	0	0,0	
	7A2	39							39	100,0	0	0,0	
	7A3	39							39	100,0	0	0,0	
	7A4	40							40	100,0	0	0,0	
	7A5	39							39	100,0	0	0,0	
	7A6	40							40	100,0	0	0,0	
	7A7	39							39	100,0	0	0,0	
	7A8	40							40	100,0	0	0,0	
	Tổng	316							316	100,0	0	0,0	
	8A1	45							45	100,0	0	0,0	
	8A2	45							45	100,0	0	0,0	
	8A3	44							44	100,0	0	0,0	
	8A4	45							45	100,0	0	0,0	
	8A5	45							45	100,0	0	0,0	

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
	8A6	45							45	100,0	0	0,0	
	8A7	44							44	100,0	0	0,0	
	Tổng	313							313	100,0	0	0,0	
	9A1	43							43	100,0	0	0,0	
	9A2	45							45	100,0	0	0,0	
	9A3	43							43	100,0	0	0,0	
	9A4	45							45	100,0	0	0,0	
	9A5	42							42	100,0	0	0,0	
	Tổng	218							218	100,0	0	0,0	
GIÁO DỤC THỂ CHẤT	6A1	45							45	100,0	0	0,0	
	6A2	45							45	100,0	0	0,0	
	6A3	45							45	100,0	0	0,0	
	6A4	45							45	100,0	0	0,0	
	6A5	45							45	100,0	0	0,0	
	6A6	45							45	100,0	0	0,0	
	Tổng	270							270	100,0	0	0,0	
	7A1	40							40	100,0	0	0,0	
	7A2	39							39	100,0	0	0,0	
	7A3	39							39	100,0	0	0,0	
	7A4	40							40	100,0	0	0,0	
	7A5	39							39	100,0	0	0,0	
	7A6	40							40	100,0	0	0,0	
	7A7	39							39	100,0	0	0,0	
	7A8	40							40	100,0	0	0,0	
	Tổng	316							316	100,0	0	0,0	
	8A1	45							45	100,0	0	0,0	
	8A2	45							45	100,0	0	0,0	
	8A3	44							44	100,0	0	0,0	
	8A4	45							45	100,0	0	0,0	
	8A5	45							45	100,0	0	0,0	
	8A6	45							45	100,0	0	0,0	
	8A7	44							44	100,0	0	0,0	
	Tổng	313							313	100,0	0	0,0	

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
	9A1	43							43	100,0	0	0,0	
	9A2	45							45	100,0	0	0,0	
	9A3	43							43	100,0	0	0,0	
	9A4	45							45	100,0	0	0,0	
	9A5	42							42	100,0	0	0,0	
	Tổng	218							218	100,0	0	0,0	
HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP	6A1	45							45	100,0	0	0,0	
	6A2	45							45	100,0	0	0,0	
	6A3	45							45	100,0	0	0,0	
	6A4	45							45	100,0	0	0,0	
	6A5	45							45	100,0	0	0,0	
	6A6	45							45	100,0	0	0,0	
	Tổng	270							270	100,0	0	0,0	
	7A1	40							40	100,0	0	0,0	
	7A2	39							39	100,0	0	0,0	
	7A3	39							39	100,0	0	0,0	
	7A4	40							40	100,0	0	0,0	
	7A5	39							39	100,0	0	0,0	
	7A6	40							40	100,0	0	0,0	
	7A7	39							39	100,0	0	0,0	
	7A8	40							40	100,0	0	0,0	
	Tổng	316							316	100,0	0	0,0	
	8A1	45							45	100,0	0	0,0	
	8A2	45							45	100,0	0	0,0	
	8A3	44							44	100,0	0	0,0	
	8A4	45							45	100,0	0	0,0	
	8A5	45							45	100,0	0	0,0	
	8A6	45							45	100,0	0	0,0	
	8A7	44							44	100,0	0	0,0	
	Tổng	313							313	100,0	0	0,0	
	9A1	43							43	100,0	0	0,0	
	9A2	45							45	100,0	0	0,0	
	9A3	43							45	104,7	0	0,0	

Môn	Lớp	SS	Tốt		Khá		Đạt		Đạt		Chưa đạt		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
	9A4	45							45	100,0	0	0,0	
	9A5	42							42	100,0	0	0,0	
	Tổng	218							220	100,9	0	0,0	
NGHỆ THUẬT	6A1	45							45	100,0	0	0,0	
	6A2	45							45	100,0	0	0,0	
	6A3	45							45	100,0	0	0,0	
	6A4	45							45	100,0	0	0,0	
	6A5	45							45	100,0	0	0,0	
	6A6	45							45	100,0	0	0,0	
	Tổng	270							270	100,0	0	0,0	
	7A1	40							40	100,0	0	0,0	
	7A2	39							39	100,0	0	0,0	
	7A3	39							39	100,0	0	0,0	
	7A4	40							40	100,0	0	0,0	
	7A5	39							39	100,0	0	0,0	
	7A6	40							40	100,0	0	0,0	
	7A7	39							39	100,0	0	0,0	
	7A8	40							40	100,0	0	0,0	
	Tổng	316							316	100,0	0	0,0	
	8A1	45							45	100,0	0	0,0	
	8A2	45							45	100,0	0	0,0	
	8A3	44							44	100,0	0	0,0	
	8A4	45							45	100,0	0	0,0	
	8A5	45							45	100,0	0	0,0	
	8A6	45							45	100,0	0	0,0	
	8A7	44							44	100,0	0	0,0	
	Tổng	313							313	100,0	0	0,0	
	9A1	43							43	100,0	0	0,0	
	9A2	45							45	100,0	0	0,0	
	9A3	43							43	100,0	0	0,0	
	9A4	45							45	100,0	0	0,0	
	9A5	42							42	100,0	0	0,0	
	Tổng	218							218	100,0	0	0,0	

Phụ lục 10: Chất lượng hai mặt giáo dục, học sinh giỏi các cấp năm học 2025 - 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 399/KH-THCSCVA ngày 29/8/2025 của trường THCS Chu Văn An)

STT	Lớp	SS	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện								Lên lớp	Tỉ lệ	HSSX	Tỉ lệ	HSG	Tỉ lệ	HSG cấp phường	Tỉ lệ	HSG cấp tỉnh	Tỉ lệ
			Tốt	Tỉ lệ	Khá	Tỉ lệ	Đạt	Tỉ lệ	C.Đạt	Tỉ lệ	Tốt	Tỉ lệ	Khá	Tỉ lệ	Đạt	Tỉ lệ	C.Đạt	Tỉ lệ										
1	6A1	45	26	57,8	19	42,2	0	0,0	0	0,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	4	8,9	22	44,4	0	0,0	0	0,0
2	6A2	45	24	53,3	20	44,4	1	2,2	0	0,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	3	6,7	21	46,7	0	0,0	0	0,0
3	6A3	45	24	53,3	20	44,4	1	2,2	0	0,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	4	8,9	20	44,4	0	0,0	0	0,0
4	6A4	45	24	53,3	21	46,7	0	0,0	0	0,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	5	11,1	19	42,2	0	0,0	0	0,0
5	6A5	45	25	55,6	20	44,4	0	0,0	0	0,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	5	11,1	20	44,4	0	0,0	0	0,0
6	6A6	45	25	55,6	20	44,4	0	0,0	0	0,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	5	11,1	20	44,4	0	0,0	0	0,0
Tổng K6		270	148	54,8	120	44,4	2	0,7	0	0,0	270	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	270	100	26	9,6	122	45,2	0	0,0	0	0,0
STT	Lớp		Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện								Lên lớp	Tỉ lệ	HSSX	Tỉ lệ	HSG	Tỉ lệ	HSG cấp phường	Tỉ lệ	HSG cấp tỉnh	Tỉ lệ
			Tốt	Tỉ lệ	Khá	Tỉ lệ	Đạt	Tỉ lệ	C.Đạt	Tỉ lệ	Tốt	Tỉ lệ	Khá	Tỉ lệ	Đạt	Tỉ lệ	C.Đạt	Tỉ lệ										
7	7A1	40	20	50,0	19	47,5	1	2,5	0	0,0	40	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	40	100	5	12,5	15	37,5	1	2,5	1	2,5
8	7A2	39	20	51,3	18	46,2	1	2,6	0	0,0	39	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	39	100	3	7,7	15	38,5	0	0,0	0	0,0
9	7A3	39	20	51,3	18	46,2	1	2,6	0	0,0	39	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	39	100	2	5,1	18	46,2	0	0,0	0	0,0
10	7A4	39	20	51,3	17	43,6	2	5,1	0	0,0	39	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	39	100	2	5,1	18	46,2	0	0,0	0	0,0
11	7A5	39	24	61,5	14	35,9	1	2,6	0	0,0	39	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	39	100	5	12,8	19	48,7	2	5,1	1	2,6
12	7A6	40	20	50,0	19	47,5	1	2,5	0	0,0	40	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	40	100	3	7,5	17	42,5	1	2,5	0	0,0
13	7A7	39	20	51,3	19	48,7	0	0	0	0,0	39	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	39	100	2	5,1	18	46,2	1	2,6	1	2,6
14	7A8	40	20	50,0	20	50,0	0	0	0	0,0	40	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	40	100	4	10,0	16	40,0	1	2,5	0	0,0
Tổng K7		315	164	52,1	144	45,7	7	2,2	0	0,0	315	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	315	100	26	8,3	136	43,2	6	1,9	3	1,0
STT	Lớp		Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện								Lên lớp	Tỉ lệ	HSSX	Tỉ lệ	HSG	Tỉ lệ	HSG cấp phường	Tỉ lệ	HSG cấp tỉnh	Tỉ lệ
			Tốt	Tỉ lệ	Khá	Tỉ lệ	Đạt	Tỉ lệ	C.Đạt	Tỉ lệ	Tốt	Tỉ lệ	Khá	Tỉ lệ	Đạt	Tỉ lệ	C.Đạt	Tỉ lệ										
15	8A1	45	28	62,2	16	35,6	1	2,2	0	0,0	44	98	1	2,2	0	0,0	0	0,0	45	100	3	6,7	25	55,6		0,0		0,0
16	8A2	45	26	57,8	18	40,0	1	2,2	0	1,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	2	4,4	24	53,3	3	6,7	2	4,4
17	8A3	44	28	63,6	16	36,4	0	0,0	0	2,0	44	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	44	100	4	9,1	24	54,5	3	6,8	2	4,5
18	8A4	45	26	57,8	18	40,0	1	2,2	0	3,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	5	11,1	21	46,7	5	11,1	2	4,4
19	8A5	45	27	60,0	18	40,0	0	0,0	0	4,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	4	8,9	23	51,1	6	13,3	3	6,7
20	8A6	45	27	60,0	17	37,8	1	2,2	0	5,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	5	11,1	22	48,9	5	11,1	3	6,7
21	8A7	44	23	52,3	20	45,5	1	2,3	0	6,0	44	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	44	100	3	6,8	20	45,5	5	11,4	2	4,5
Tổng K8		313	185	59,1	123	39,3	5	1,6	0	0,0	312	100	1	0,3	0	0,0	0	0,0	313	100	26	8,3	159	50,8	27	8,6	14	4,5

STT	Lớp		Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện								TN THCS	Tỉ lệ	HSSX	Tỉ lệ	HSG	Tỉ lệ	HSG cấp phường	Tỉ lệ	HSG cấp tỉnh	Tỉ lệ
			Tốt	Tỉ lệ	Khá	Tỉ lệ	Đạt	Tỉ lệ	C.Đạt	Tỉ lệ	Tốt	Tỉ lệ	Khá	Tỉ lệ	Đạt	Tỉ lệ	C.Đạt	Tỉ lệ										
22	9A1	43	16	37,2	25	58,1	2	4,7	0	0,0	43	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	43	100	1	2,3	15	34,9	3	7,0	1	2,3
23	9A2	45	26	57,8	18	40,0	1	2,2	0	0,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	5	11,1	21	46,7	5	11,1	3	6,7
24	9A3	43	25	58,1	18	41,9	0	0,0	0	0,0	43	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	43	100	5	11,6	20	46,5	4	9,3	2	4,7
25	9A4	45	26	57,8	19	42,2	0	0,0	0	0,0	45	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	45	100	6	13,3	20	44,4	5	11,1	3	6,7
26	9A5	42	23	54,8	18	42,9	1	2,4	0	0,0	42	100	0	0,0	0	0,0	0	0,0	42	100	4	9,5	19	45,2	9	21,4	3	7,1
Tổng K9		218	116	53,2	98	45,0	4	1,8	0	0,0	218	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	218	100	21	9,6	95	43,6	26	11,9	12	5,5
Toàn trường		1116	613	54,9	485	43,5	18	1,6	0	0,0	1115	99,9	1	0,1	0	0,0	0	0,0	1116	100,0	99	8,9	512	45,9	59	5,3	29	2,6

Phụ lục 11: Chỉ tiêu học sinh giỏi các cấp

(Kèm theo Kế hoạch số 399/KH-THCSCVA ngày 29/8/2025 của trường THCS Chu Văn An)

TT	Môn thi	Khối 8, 9			Ghi chú
		Cấp			
		Phường	Tỉnh	QG	
1	Toán	6	4		
2	Văn	6	3		
3	Tiếng Anh	8	5		
4	KHTN	20	12		
5	LS-ĐL	10	6		
7	GDCD	8	6		
8	Tin học	3	2		
9	Công nghệ	3	2		
Tổng giải các môn văn hóa		64	40	0	
9	TDTT	6	3		
10	KHKT	2	1		
11	STTTNNĐ	2	2		
12	Tin học trẻ không chuyên	3	2		
Tổng giải khác		13	8	0	
Tổng toàn trường		77	48	0	

Phụ lục 12: Đăng ký BDTX, Chuẩn HT, chuẩn GV*(Kèm theo Kế hoạch số 399/KH-THCSCVA ngày 29/8/2025 của trường THCS Chu Văn An)*

TT	Họ và tên	Chức vụ	BDTX	Chuẩn HT, Chuẩn GV	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Bắc	Hiệu trưởng	Đạt	Tốt	
2	Đặng Chí Quyết	Phó Hiệu trưởng	Đạt	Tốt	
3	Nguyễn Thị Vân	Tổ trưởng chuyên môn	Đạt	Tốt	
4	Nguyễn Thanh Hương	Tổ trưởng chuyên môn	Đạt	Tốt	
5	Đỗ Thị Bích Phượng	Tổ trưởng chuyên môn	Đạt	Tốt	
6	Bùi Hương Thủy	Thư ký hội đồng	Đạt	Tốt	
7	Trần Thị Thu Hương	Tổng phụ trách	Đạt	Tốt	
8	Hoàng Thị Thảo	Bí thư Chi Đoàn TN	Đạt	Tốt	
9	Nguyễn Thị Phượng	TB thanh tra nhân dân	Đạt	Tốt	
10	Bùi Thị Thanh Hà	Tổ phó chuyên môn	Đạt	Tốt	
11	Nguyễn Thị Thu Thủy	Tổ phó chuyên môn	Đạt	Tốt	
12	Dương Tú Quỳnh	Tổ phó chuyên môn	Đạt	Tốt	
13	Trần Thị Kim Anh	Giáo viên	Đạt	Tốt	
14	Nguyễn Thị Chinh	Giáo viên	Đạt	Tốt	
15	Cao Thị Hà	Giáo viên	Đạt	Tốt	
16	Nguyễn Phương Hà	Giáo viên	Đạt	Tốt	
17	Phạm Thị Thu Hà	Giáo viên	Đạt	Tốt	
18	Phạm Đức Hạnh	Giáo viên	Đạt	Tốt	
19	Tô Thị Hiền	Giáo viên	Đạt	Tốt	
20	Nguyễn Thị Hoa	Giáo viên	Đạt	Tốt	
21	Tổng Thị Hòa	Giáo viên	Đạt	Tốt	
22	Hoàng Thị Bích Hồng	Giáo viên	Đạt	Tốt	
23	Đỗ Thị Huyền	Giáo viên	Đạt	Tốt	
24	Phạm Thị Huyền	Giáo viên	Đạt	Tốt	
25	Trần Thanh Huyền	Giáo viên	Đạt	Tốt	
26	Bùi Thị Hồng Lam	Giáo viên	Đạt	Tốt	
27	Tạ Thị Thuý Linh	Giáo viên	Đạt	Tốt	
28	Trịnh Thị Ngọc Linh	Giáo viên	Đạt	Tốt	
29	Nguyễn Thị Minh	Giáo viên	Đạt	Tốt	
30	Trần Bích Ngọc	Giáo viên	Đạt	Tốt	
31	Nguyễn Thị Nhung	Giáo viên	Đạt	Tốt	

TT	Họ và tên	Chức vụ	BDTX	Chuẩn HT, Chuẩn GV	Ghi chú
32	Vũ Bích Phương	Giáo viên	Đạt	Tốt	
33	Lê Thị Hồng Phượng	Giáo viên	Đạt	Tốt	
34	Nguyễn Mạnh Quyền	Giáo viên	Đạt	Tốt	
35	Bùi Thị Ánh Tuyết	Giáo viên	Đạt	Tốt	
36	Nguyễn Thị Thảo	Giáo viên	Đạt	Tốt	
37	Bùi Ngọc Trinh	Giáo viên	Đạt	Tốt	

Phụ lục 13: TỔNG HỢP ĐĂNG KÍ DANH HIỆU THI ĐUA TẬP THỂ, CÁ NHÂN NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 399/KH-THCSCVA ngày 29/8/2025 của trường THCS Chu Văn An)

I. DANH HIỆU TẬP THỂ

- Chi bộ: Tập thể Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
- Trường: Tập thể LD tiến tiến; Tập thể LD xuất sắc, Tập thể HT XSNV; Cờ dẫn đầu khôi thi đua,...
- Liên đội: Vững mạnh xuất sắc cấp tỉnh
- Chi đội vững mạnh xuất sắc: 26/26 chi đội

II. DANH HIỆU CÁ NHÂN

TT	Họ và tên	Chức vụ	LĐTT	GVDG		GVCNG		CSTĐ		KHEN CAO						GHI CHÚ
				Cấp trường	Cấp phường	Cấp trường	Cấp phường	Cơ sở	Tỉnh	Thủ tướng CP	Bộ GD	UBND tỉnh	Sở GD	UBND Phường	Tỉnh đoàn	
1	Nguyễn Thị Bắc	Hiệu trưởng	X					x								
2	Đặng Chí Quyết	Phó Hiệu trưởng	X					x						x		
3	Nguyễn Thị Vân	Tổ trưởng chuyên môn	X	x	x	x		x								
4	Nguyễn Thanh Hương	Tổ trưởng chuyên môn	X	x		x										
5	Đỗ Thị Bích Phượng	Tổ trưởng chuyên môn	X	x	x	x	x					x				
6	Bùi Hương Thủy	Thư ký Hội đồng	X	x	x	x	x	x								
7	Trần Thị Thu Hương	Tổng phụ trách	X	x	x							x				
8	Hoàng Thị Thảo	Bí thư ĐTN	X	x	x	x	x	x								
9	Nguyễn Thị Phượng	TB thanh tra nhân dân	X	x	x	x	x	x	x							
10	Bùi Thị Thanh Hà	Tổ phó chuyên môn	X	x	x	x		x								
11	Nguyễn Thị Thu Thủy	Tổ phó chuyên môn	X	x	x	x	x	x								
12	Dương Tú Quỳnh	Tổ phó chuyên môn	X	x	x	x	x	x						x		
13	Cao Thị Hà	Giáo viên	X	x	x	x	x							x		
14	Hoàng Thị Bích Hồng	Giáo viên	X	x	x	x	x					x				
15	Bùi Thị Hồng Lam	Giáo viên	X	x	x	x		x						x		
16	Nguyễn Thị Thảo	Giáo viên	X	x	x	x	x	x	x							
17	Tổng Thị Hòa	Giáo viên	X	x	x	x							x			
18	Nguyễn Thị Hoa	Giáo viên	X	x	x								x			

TT	Họ và tên	Chức vụ	LĐTT	GVDG		GVCNG		CSTĐ		KHEN CAO						GHI CHÚ
				Cấp trường	Cấp phường	Cấp trường	Cấp phường	Cơ sở	Tỉnh	Thủ tướng CP	Bộ GD	UBND tỉnh	Sở GD	UBND Phường	Tỉnh đoàn	
19	Lê Thị Hồng Phượng	Giáo viên	X	x	x	x	x	x	x							
20	Nguyễn Thị Nhung	Giáo viên	X	x	x	x	x				x					
21	Phạm Thị Thu Hà	Giáo viên	X	x	x	x	x						x	x		
22	Bùi Thị Ánh Tuyết	Giáo viên	X	x	x	x										
23	Nguyễn Mạnh Quyền	Giáo viên	X	x	x											
24	Tạ Thị Thuý Linh	Giáo viên	X	x	x			x	x							
25	Trịnh Thị Ngọc Linh	Giáo viên	X	x	x											
26	Trần Thị Kim Anh	Giáo viên	X	x		x										
27	Đỗ Thị Huyền	Giáo viên	X	x	x	x							x	x		
28	Phạm Đức Hạnh	Giáo viên	X	x	x											
29	Bùi Ngọc Trinh	Giáo viên	X	x												
30	Trần Thanh Huyền	Giáo viên	X	x	x											
x	Nguyễn Thị Minh	Giáo viên	X	x	x											
32	Tô Thị Hiên	Giáo viên	X	x	x	x	x									
33	Nguyễn Phương Hà	Giáo viên	X	x	x	x										
34	Vũ Bích Phương	Giáo viên	X	x	x	x	x							x		
35	Trần Bích Ngọc	Giáo viên	X	x	x	x	x									
36	Phạm Thị Huyền	Giáo viên	X	x	x	x	x							x		
37	Nguyễn Thị Chinh	Giáo viên	X	x	x	x										
38	Mai Thị Thanh Nga	Nhân viên Kế toán	X													
39	Phạm Thị Thanh Hoa	Nhân viên TB-TV	X													
40	Quách Hồng Vân	Giáo viên hợp đồng	X													
41	Nguyễn Thị Thủy	Giáo viên hợp đồng	X													
42	Bùi Thị Phương Thảo	Giáo viên hợp đồng	X													
43	Mai Khánh Linh	Giáo viên hợp đồng	X													
44	Vũ Thị Uyên	Giáo viên hợp đồng	X													
45	Đoàn Thị Thu Huyền	Giáo viên hợp đồng	X													
	Tổng		45	35	32	26	16	13	4	0	1	3	4	8	0	